

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.270.552.613.473	1.225.117.663.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.580.909.359	29.408.176.901
1. Tiền	111		14.580.909.359	29.408.176.901
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		869.263.423.090	954.936.744.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	835.014.566.641	850.323.783.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.519.498.814	95.133.263.795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	3.240.794.008	14.227.280.039
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	-3.511.436.373	-4.747.582.844
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	374.788.473.474	228.113.509.564
1. Hàng tồn kho	141		374.788.473.474	228.113.509.564
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.919.807.550	12.659.232.093
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	11.919.807.550	7.248.430.573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163	V.19b		5.410.801.520
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.350.033.001.811	1.337.993.877.586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		73.494.457.664	65.283.773.987
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	73.494.457.664	65.283.773.987
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		910.441.214.921	924.830.112.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	910.441.214.921	924.830.112.246
- Nguyên giá	222		6.610.173.120.404	6.393.422.445.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.699.731.905.483	-5.468.592.333.624
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		5.704.506.450	5.704.506.450

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-5.704.506.450	-5.704.506.450
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.12		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8b	72.291.696.841	55.565.257.027
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8b	72.291.696.841	55.565.257.027
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		293.805.632.385	292.314.734.326
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14b	245.138.081.367	243.647.183.308
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26a	48.667.551.018	48.667.551.018
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.620.585.615.284	2.563.111.540.640
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.997.391.648.407	1.906.944.121.560
I. Nợ ngắn hạn	310		1.272.266.609.619	1.192.037.536.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	535.013.383.565	504.461.911.185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	1.079.429.559	885.425.694
4. Thuế và các khoản nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19a	91.473.588.531	93.039.709.417
4. Phải trả người lao động	315		119.808.582.130	259.625.153.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20a	49.486.422.256	17.214.867.040
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22a		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	25.175.019.367	6.144.873.758
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	387.781.360.623	284.389.702.345
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25a	31.192.046.717	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.256.776.871	26.275.893.163
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		725.125.038.788	714.906.585.156
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20b		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22b		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21b		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	717.328.454.317	706.989.918.989
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25b		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		7.796.584.471	7.916.666.167
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27a	623.193.966.877	656.167.419.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-393.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27e	89.245.402.370	73.934.245.782
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84.361.206.325	132.645.815.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		48.667.551.018	132.645.815.116
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		35.693.655.307	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.620.585.615.284	2.563.111.540.640

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc

Địa chỉ: Số 969 đường Bạch đằng - P. Ưông Bí - T.Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý II năm 2026*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2026)	Năm trước (2025)	Năm nay (2026)	Năm trước (2025)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	1.717.525.535.197	1.674.399.626.467	3.243.178.458.383	3.323.459.122.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.717.525.535.197	1.674.399.626.467	3.243.178.458.383	3.323.459.122.407
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.617.702.382.526	1.576.001.888.619	3.056.514.024.125	3.132.675.309.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99.823.152.671	98.397.737.848	186.664.434.258	190.783.812.496
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán/thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	576.225.886	457.218.727	1.136.138.569	909.448.117
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	24.523.913.204	13.110.141.250	42.797.852.502	25.502.740.914
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		24.523.913.204	13.110.141.250	42.797.852.502	25.502.740.914
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9b	3.860.729.470	3.925.945.476	6.929.966.155	7.895.577.575
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9a	49.631.171.808	57.099.070.214	91.877.567.586	110.579.902.536
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=(20+21+22) - (23++25+26)}	30		22.383.564.075	24.719.799.635	46.195.186.584	47.715.039.588
12. Thu nhập khác	31	VII.7	(4.351.329)	453.598.386	2.118.786.086	570.907.851
13. Chi phí khác	32	VII.8	2.948.282.499	1.146.998.445	3.141.559.970	1.323.193.795
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(2.952.633.828)	(693.400.059)	(1.022.773.884)	(752.285.944)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		19.430.930.247	24.026.399.576	45.172.412.700	46.962.753.644
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	4.330.460.902	5.606.767.872	9.478.757.393	10.352.601.550
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		15.100.469.345	18.419.631.704	35.693.655.307	36.610.152.094
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		336	410	794	814
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Hồ Quốc

CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: 969, Đường Bạch Đằng - P. Uông Bí - T. Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.172.412.700	46.962.753.644
2. Điều chỉnh cho các khoản			303.610.619.504	230.724.558.040
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		230.944.622.947	139.025.184.035
- Các khoản dự phòng	03		29.955.900.246	66.299.192.552
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(87.756.191)	(102.559.461)
- Chi phí đi vay	06		42.797.852.502	25.502.740.914
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		348.783.032.204	277.687.311.684
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.281.131.236	148.281.898.461
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(146.674.963.910)	(148.350.933.388)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(63.116.833.300)	52.991.145.459
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6.162.275.036)	(53.328.908.096)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(42.847.838.044)	(25.588.641.887)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.489.663.946)	(5.159.382.035)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		978.000.000	766.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30.835.813.110)	(40.102.085.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.914.776.094	207.196.905.198
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(170.279.992.498)	(83.358.507.308)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87.756.191	102.559.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(170.192.236.307)	(83.255.947.847)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	744.131.772.405	678.450.534.651
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(630.401.578.799)	(745.309.487.404)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.280.000.935)	(35.751.678.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82.450.192.671	(102.610.630.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.827.267.542)	21.330.326.353
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.408.176.901	33.583.133.626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.580.909.359	54.913.459.979

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nhieu

Lh

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Hồ Quốc

Địa chỉ: 969, đường Bạch Đằng - Phường Ưông Bí - Tỉnh Quảng Ninh ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng, trong đó:

- Vốn cổ phần Nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng

- Vốn cổ phần của các cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 3 năm 2025.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác và thu gom than cứng;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa máy móc thiết bị;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Khai thác và thu gom than bùn;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con: không

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: không

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách: không

7. Số lượng người lao động tại thời điểm đầu năm 01/01/2026 là 5.636 người; Số lượng người lao động tại thời điểm 30/6/2026 là 5.567 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính có thể so sánh được.

9. Thuyết minh khác: không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các Chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: không phát sinh trong kỳ

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên. Giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá trị bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho: Giá trị bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí sửa chữa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.
Mức trích khấu hao hàng năm và thời gian khấu hao của 01(một) tài sản được thực hiện phù hợp với Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: Từ 05-25 năm
- Máy móc thiết bị: Từ 05-09 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: Từ 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng: Từ 05-06 năm
- Tài sản khác: Từ 03-08 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn:

+ Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới một năm

+ Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất, sửa chữa thường xuyên và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn một năm

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản công nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Cuối kỳ đối chiếu công nợ để xác định số dư còn phải trả.

Phân loại nợ phải trả theo Nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 09/12/2013 và các quy định hiện hành

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ được phát sinh khi Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận năm trước sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận: Công ty thanh toán đúng theo quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ hồ sơ, thủ tục thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi các chi phí đó đủ hồ sơ, hóa đơn ... nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: không phát sinh.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả phát sinh trong kỳ là các khoản trích trước chi phí theo kế hoạch phối hợp kinh doanh với TKV nhằm đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản khác.

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước

+ Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng
Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu: không phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho
Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...

Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Mọi hoạt động bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/6/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	1.767.184.686	485.519.205
- Tiền gửi không kỳ hạn	12.813.724.673	28.922.657.696
- Tiền đang chuyển	0	
- Tương đương tiền		
Cộng	14.580.909.359	29.408.176.901

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn:

Nội dung	30/6/2026	01/01/2026
Ngân hàng công thương	1.028.627.624	964.209.736
Ngân hàng đầu tư và Phát triển	504.497.595	1.022.502.573
Ngân hàng NN & PTNT	104.418.850	104.447.350
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.750.395.414	15.520.353.690
Tiền gửi ngân hàng VIBank - chi nhánh QN	343.960.379	343.789.861
Tiền gửi NH Ngoại Thương QNinh	2.585.990.136	8.384.655.013
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	229.671.031	214.376.358
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh TX Quảng Yên	319.929.655	320.404.183
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh TX Quảng Yên	5.946.233.989	320.404.183
Cộng	12.813.724.673	27.195.142.947

- Chi tiết nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền:

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

+ Số lượng

+ Giá trị

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Các khoản đầu tư khác						
Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng						

3. Phải thu khách hàng:

Phải thu của khách hàng ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV

Phải thu của khách hàng dài hạn: 03B-TM-TKV không phát sinh

4. Phải thu khác:

Ngắn hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

Dài hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	30/6/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho				
Tài sản cố định				
Tài sản khác				
Cộng	0	0	0	0

6. Nợ xấu

Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV

03A-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
6 tháng năm 2026

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	834.594.481.479	850.309.683.982
I	Công ty mẹ		
II	Các Đơn vị khác	834.594.481.479	850.309.683.982
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	834.594.481.479	850.309.683.982

03A-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
6 tháng năm 2026

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	420.085.162	14.099.524
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Các Đơn vị khác	420.085.162	14.099.524
1	Mobifone Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng công ty viễn thông Mobifone	25.664.697	
2	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone		11.161.930
3	Công ty CP A.N.L.A.N	373.851.467	
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	15.000.000	
5	Các hộ gia đình - Tổ 36 - Vàng Danh	5.568.998	2.937.594



04-TM-TKV: PHẢI THU KHÁC

6 tháng năm 2026

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	3.240.794.008	73.494.457.664	14.227.280.039	65.283.773.987
I	Trong TKV	1.965.942.499	60.000.000	12.963.978.530	60.000.000
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	1.707.799.162	60.000.000	10.728.168.602	60.000.000
4	Tạm ứng	64.513.846		29.298.192	
5	Ký cược ký quỹ				
6	Cho mượn				
7	Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật				
8	Phải thu khác	193.629.491		2.206.511.736	
II	Ngoài tập đoàn	1.274.851.509	73.434.457.664	1.263.301.509	65.223.773.987
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Ký quỹ Bảo vệ môi trường	1.031.740.315	58.625.023.320	1.031.740.315	51.462.722.021
4	Ký quỹ thực hiện dự án		1.766.700.000		1.766.700.000
5	Đặt cược - vũ binh khí công nghiệp		148.000.000		148.000.000
6	Cho mượn				
7	Các khoản chi hộ				
8	Lãi ký quỹ ký cược		12.894.734.344		11.846.351.966
9	Phải thu khác	243.111.194		231.561.194	

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
Tại thời điểm 30/6/2026

T T	Đối tượng nợ	Cuối kỳ (30/6/2026)			Đầu kỳ (1/1/2026)		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	TỔNG SỐ	3.511.436.373	0	3.511.436.373	4.747.582.844	0	4.747.582.844
I	Từ 6 tháng :- dưới 1 năm						
II	Từ 1 năm :- dưới 2 năm						
III	Từ 2 năm :- dưới 3 năm	0	0	0			
IV	Từ 3 năm trở lên	3.511.436.373	0	3.511.436.373	4.747.582.844	0	4.747.582.844
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty TNHH ITV Lâm nghiệp Uông Bí	3.279.875.179		3.279.875.179	4.516.021.650		4.516.021.650
2	Khoản chênh lệch giá gỗ của hợp đồng năm 2007+2008+2009 - Công ty TNHH ITV Lâm nghiệp Uông Bí	231.561.194		231.561.194	231.561.194		231.561.194

12

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	139.639.829.620		67.711.052.702	
- Công cụ, dụng cụ:	8.574.162.917		4.020.244.062	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	4.689.698.914		27.789.067.409	
- Sản phẩm:	220.474.505.838		127.177.946.707	
- Hàng hoá:	1.410.276.185		1.415.198.684	
- Hàng gửi đi bán:				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế:				
Cộng	374.788.473.474	0	228.113.509.564	0

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

53.007.057

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không phát sinh

b. Xây dựng cơ bản dở dang:

- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ

- Nâng cấp cải tạo TSCĐ

(Chi tiết theo biểu 08A-TM-TKV)

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

(Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình: chi tiết theo biểu 09-TM-TKV

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình: chi tiết theo biểu 10-TM-TKV

08A-TM-TKV-BÁO CÁO CHI TIẾT SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
 6 tháng năm 2026

TT	Diễn giải	Dỡ đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dỡ đang cuối kỳ
I	Chi phí trả trước về sửa chữa lớn đầu kỳ					4.950.522.087	
1	Sửa chữa, gia cố kết cấu bê tông cốt thép sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính nhà máy tuyển than Vàng Danh					1.251.904.206	
2	Sửa chữa tầng 3 nhà rót than và trạm điện số 6, số 7 và bun ke 3004A, 3004B, 5016, 5017, 5018 cục đường 5 đường 6, sàn thép tầng 2 nhà tuyển chính của nhà máy tuyển					2.188.112.346	
3	Sửa chữa xưởng uốn vì lò, xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca Phân xưởng Cơ điện lò					1.510.505.535	
II	Thực hiện trong kỳ		141.086.000.000	15.882.236.116	3.850.986.649	760.017.718	12.031.249.467
A	Thuê trong TKV		70.600.000.000	3.271.535.856	3.271.535.856	663.699.254	
A1	Sửa chữa thiết bị cơ điện		53.900.000.000	855.000.327	855.000.327	141.270.492	
1	Máy xúc đá hầm lò XD-0,32 (số tài sản: 002/12; 002/16; 002/21)		2.100.000.000				
2	Tàu điện ắc quy 8 tấn (số tài sản: TĐ8T-005/22; TĐ8T-004/14; CTL8T-004/20; CTL8T-005/20; TĐ8T-006/12; TĐ8T-001/20)		5.400.000.000				
3	Tàu điện ắc quy 8 tấn CTL8/9G (số tài sản: TĐ8T-001/20; số thẻ: D20-4143)			855.000.327	855.000.327	141.270.492	
4	Máng cào SKAT 80 (số tài sản: MC80-001/19; MC80-002/19; MC80-003/19; MC80-004/19; MC80-005/19)		1.000.000.000				
5	Trạm bơm nhũ hóa WRB200/31,5 (số tài sản: 7208/22; 7209/22; 7210/22; 7211/22)		2.000.000.000				
6	Trạm bơm nhũ hoá BRW80/35 (số tài sản: 002/20; 003/20)		700.000.000				
7	Máy biến áp (số tài sản: MBA400-004/13; MBA400-005/07)		700.000.000				

TT	Diễn giải	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
8	Bảng tải B1200 (số tài sản: BT1200-001/16)		30.000.000.000				
9	Bảng tải B1000 (số tài sản: BT1000-001/16)		3.000.000.000				
10	Bảng tải B1000 (số tài sản: BT1000-002/16)		9.000.000.000				
A2	Sửa chữa thiết bị vận tải		11.700.000.000	1.638.505.652	1.638.505.652	480.126.602	
1	Xe ô tô tải tự đổ 14P-3484; 14N-3127; 14C-173.28; 14C-174.89; 14P-4952; 14H-004.92		5.100.000.000				
2	Xe ô tô tải tự đổ 14N-3127			792.503.396	792.503.396	198.125.850	
3	Xe ô tô tải 14C-174.89			846.002.256	846.002.256	282.000.752	
4	Máy xúc bánh lốp 14LA-1436		1.900.000.000				
5	Xe ô tô cầu tự hành 14C-116.81		900.000.000				
6	Máy xúc bánh xích 14XA-0917		1.900.000.000				
7	Máy gạt bánh xích 14XA-0455		1.900.000.000				
A3	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển		5.000.000.000	778.029.877	778.029.877	42.302.160	
1	Bảng tải B800 (số tài sản: BT800 003/17)		850.000.000				
2	Bảng tải N3.5 (KJC-1000) (số tài sản: BT1000-001/07)		950.000.000	778.029.877	778.029.877	42.302.160	
3	Bảng tải B1000 (số tài sản: BT1000-001/02)		850.000.000				
4	Bảng tải B1000 (số tài sản: BT1000-001/73)		950.000.000				
5	Bảng tải B800 (số tài sản: BT800-003/70)		750.000.000				
6	Sàng phân loại 2 lưới 40;90 mm, Q=120-150 tấn/h; N= 2x11 kW (STS: SR180 009/17)		650.000.000				
B	Thuế ngoài TKV	459.782.102	58.406.000.000	12.610.700.260	579.450.793	96.318.464	12.491.031.569
B1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện		23.250.000.000	579.450.793	579.450.793	96.318.464	
1	Bơm nước nhiều cấp MD500- 57x4 500m3/h (STS: BN500-001/11) số thẻ: B11-0192; Bơm nước PN MD500-57x4 (STS: BMD500-002/15) số thẻ b15-0062		700.000.000				
2	Bơm nước PN MD500-57x4 (STS: BMD500-002/15) số thẻ b15-0062			288.114.429	288.114.429	47.777.404	
3	Bơm nước PN DF450-60x5 (STS: BDF450-001/22)		350.000.000	291.336.364	291.336.364	48.541.060	
4	Bơm bùn ly tâm trục ngang HM-100 (STS: BHM100-003/15; BHM100-004/15)		900.000.000				
5	Bơm bùn ly tâm trục đứng VS80 (STS: BVS80-003/15; BVS80-004/15; Số thẻ TSCĐ: B15-0444)		900.000.000				

21

TT	Diễn giải	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
6	Khởi động mềm (STS: KĐM6-001/10; KĐM6-002/11)		2.200.000.000				
7	Máy cắt 6kV (PN) (STS: TPP6200-002/15; TPP6200-005/15; MN 696-008/14; TPP6400-001/15)		400.000.000				
8	Máy nén khí cố định AS302K (MNK302-001/17)		2.000.000.000				
9	Hệ thống mô nô ray khí nén (STS: 7628/22)		2.000.000.000				
10	Hệ thống tự động hoá các trạm quạt gió chính mức +139 (STS: HTTDH139-001/20)		3.200.000.000				
11	Hệ thống tự động hoá các trạm quạt gió chính +215 (STS: HTTDH215-001/21)		3.600.000.000				
12	Hệ thống tự động hoá các tuyến băng tải vận chuyển than dưới hầm lò & trên mặt bằng khu GCG (STS: HTTDHBT-001/18)		7.000.000.000				
B2	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển		3.800.000.000				
1	Máy nén khí cố định mã hiệu AS501K (STS: MNK501K 001/17)		1.500.000.000				
2	Máy nén khí cố định mã hiệu AS501K (STS: MNK501K 002/17)		1.500.000.000				
3	Tủ biến tần 75kW (STS: TBT75-001/08; TBT75-003/08)		800.000.000				
B3	Sửa chữa vật kiến trúc	459.782.102	31.356.000.000	12.031.249.467			12.491.031.569
1	Sửa chữa nhà điều hành sản xuất (ĐN1 + ĐN2 + Phần mở rộng)		31.356.000.000				
2	Sửa chữa nhà sinh hoạt 3 tầng khu Cánh Gà	459.782.102		12.031.249.467			12.491.031.569
C	Tự làm		12.080.000.000				
C1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện		7.780.000.000				
1	Băng tải hầm lò B650 (STS: BT650-001/19; BT650-002/19; BT650-003/19)		1.080.000.000				
2	Băng tải hầm lò B800 9BT800-002/18; BT800-003/18; BT800-007/15; BT800-008/15)		2.600.000.000				
3	Cấp liệu (CCL12-001/16)		200.000.000				

TT	Diễn giải	Dỡ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dỡ dang cuối kỳ
4	Máy đào lò loại cánh tay kéo dài, mã hiệu EBH45 (STS: EBH45-001/22)		900.000.000				
5	Quạt gió chính (STS: QG2K56N024-001/19; QG2K56N024-002/19; Số thẻ TSCĐ: B19-3442)		3.000.000.000				
C3	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển		4.300.000.000				
1	Cấp liệu lắc CL-10 (số tài sản: CL10 004/17)		250.000.000				
2	Cấp liệu lắc CL-10 (số tài sản: CL10 015/17)		250.000.000				
3	Cấp liệu lắc CL-10 (số tài sản: CL10 018/17)		250.000.000				
4	Cấp liệu lắc CL-10 (số tài sản: CL10 023/17)		250.000.000				
5	Cấp liệu lắc CL-10 (số tài sản: CL10 024/17)		250.000.000				
6	Cấp liệu lắc, mã hiệu CLL-8; Q=275T/h; N=5,5kw; U=380/660v (số tài sản: CLL8-)		250.000.000				
7	Cấp liệu lắc, mã hiệu CLL-8; Q=275T/h; N=5,5kw; U=380/660v (số tài sản: CLL8-)		250.000.000				
8	Bơm bùn than Qmax=150m3/h, Pđc=45kW (số tài sản: HM150 007/17)		850.000.000				
9	Bơm huyền phù loãng 2: Qmax=220m3/h; Pđc=30kW (số tài sản: HM150 006/17)		850.000.000				
10	Bơm bùn cặn bể cô đặc Q= 200m3/h; Pđc=22kW (số tài sản: HM150 012/17)		850.000.000				
	Tổng cộng	459.782.102	141.086.000.000	15.882.236.116	3.850.986.649	5.710.539.805	12.491.031.569

23

BÁO CÁO CHI PHÍ DỜ DANG

6 tháng năm 2026

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
24121	Xây dựng cơ bản (xây lắp)			17.220.000.000										
30	Vay NH			17.220.000.000										
242	Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD			17.220.000.000										
Chi phí xây dựng - KTHL xuống sâu dưới -175														
60	Quỹ phúc lợi													
30	Sàng tuyển													
Đối tượng chờ phân bổ chung														
24122	Xây dựng cơ bản (thiết bị)	27.683.040.000		392.642.000.000		209.279.572.543		209.279.572.543	219.523.339.543		215.019.754.287	4.503.585.256	17.521.285.000	82.012.000
30	Vay NH	26.265.040.000		345.231.000.000		185.894.920.545		185.894.920.545	197.109.976.545		196.148.420.545	961.556.000	15.049.984.000	
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-V8A			1.300.000.000										
Thiết bị - Lộ vỉa 4-8A														
238	Đầu tư HT nạo vét bùn hầm lò			9.335.000.000										
Chi phí của dự án - HT nạo vét bùn hầm lò														
242	Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD			2.000.000.000										
Chi phí thiết bị - KTHL xuống sâu dưới -175														
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ			48.010.000.000										
Thiết bị - Đầu tư TB duy trì lò chợ CGH đồng bộ														
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng					94.100.000.000		94.100.000.000	94.100.000.000		94.100.000.000			
Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng														
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD			23.112.000.000		25.645.500.000		25.645.500.000	25.645.500.000		25.645.500.000			
Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD														
260	HT thiết bị cơ giới hoá lò chợ gián mềm			6.000.000.000										
Chi phí dự án - HT thiết bị CGH lò chợ gián mềm														
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025	8.175.000.000		82.837.000.000		20.342.245.000		20.342.245.000	13.467.261.000		13.467.261.000		15.049.984.000	
Chi phí dự án - DT SX năm 2025														
Bảng tái B650 hầm lò - DT SX 2025														
Bảng tái B600 hầm lò - DT SX 2025														
Bơm huyền phù không tiêu chuẩn - DT SX 2025														
Sàng công đa mặt dốc - DT SX 2025														

15

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ		
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có	
	Biến tần trung áp 6KV trạm bộ - DTSX 2025						4.610.860.000							4.610.860.000	
	Tủ phân phối 7,2KV - DTSX 2025						2.703.620.000					2.703.620.000			
	Khởi động mềm phòng nổ- DTSX 2025						5.310.000.000							5.310.000.000	
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2025	18.090.040.000		6.869.000.000		10.648.955.545		10.648.955.545	28.638.995.545		27.677.439.545	961.556.000			
	Chi phí dự án - PVKTEL năm 2025			6.869.000.000											
	Khởi động từ phòng nổ- PVKTEL 2025					1.148.458.000		1.148.458.000	1.148.458.000		186.900.000	961.556.000			
	Máy biến áp phòng nổ 400 KVA- PVKTEL 2025					2.629.545.455		2.629.545.455	2.629.545.455		2.629.545.455				
	Máy ngắt- PVKTEL 2025					2.213.672.727		2.213.672.727	2.213.672.727		2.213.672.727				
	Bộ tăng áp khí nén- PVKTEL 2025					160.645.000		160.645.000	160.645.000		160.645.000				
	Cửa chống ngập từ động- PVKTEL 2025	3.308.400.000							3.308.400.000		3.308.400.000				
	Tàu điện sử dụng pin lithium - PVKTEL 2025	6.812.640.000							6.812.640.000		6.812.640.000				
	Quạt gió phòng nổ các loại - PVKTEL 2025	2.437.000.000							2.437.000.000		2.437.000.000				
	Quạt gió khí nén - PVKTEL 2025	710.000.000							710.000.000		710.000.000				
	Quạt gió hút 30KW phòng nổ - PVKTEL 2025	910.000.000							910.000.000		910.000.000				
	Máy hút bụi trong hầm lò - PVKTEL 2025	2.632.000.000							2.632.000.000		2.632.000.000				
	Máy đo khí đa năng - PVKTEL 2025					3.450.000.000		3.450.000.000	3.450.000.000		3.450.000.000				
	Cửa gió từ động - PVKTEL 2025	1.280.000.000							1.280.000.000		1.280.000.000				
	Áp tô mát phòng nổ - PVKTEL 2025					946.636.363		946.636.363	946.636.363		946.636.363				
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ			30.244.000.000		35.258.220.000		35.258.220.000	35.258.220.000		35.258.220.000				
	Chi phí dự án - TBPV các loại & quản lý KSKM			30.244.000.000		35.258.220.000		35.258.220.000	35.258.220.000		35.258.220.000				
268	Đầu tư thiết bị DTSX 2026			68.485.000.000											
	Chi phí dự án - DTSX 2026			68.485.000.000											
269	Đầu tư thiết bị PVKTEL 2026			67.039.000.000											
	Chi phí dự án - PVKTEL 2026			67.039.000.000											
60	Quỹ phúc lợi														
30	Sáng tuyển														
	Đối tượng chờ phân bổ chung														
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	1.418.000.000		47.411.000.000		23.384.651.998		23.384.651.998	22.413.362.998		18.871.333.742	3.542.029.256		2.471.301.000	82.012.000
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sáng tạo & TĐH NMT VDI														
	XD & Thiết bị - CT nưoc nưoc & TĐH NMT VDI														
238	Đầu tư HT nạo vét bùn hầm lò			1.037.000.000											
	Chi phí của dự án - HT nạo vét bùn hầm lò			1.037.000.000											
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ			5.334.000.000											
	Thiết bị - Đầu tư TB duy trì lò chợ CGH đồng bộ			5.334.000.000											
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng					7.887.500.000		7.887.500.000	7.887.500.000		7.811.500.000	76.000.000			
	Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng					7.887.500.000		7.887.500.000	7.887.500.000		7.811.500.000	76.000.000			

12

Mã		Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
			Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
251		Cải tạo HT thông gió giếng VD			2.568.000.000		3.536.500.000		3.536.500.000	3.536.500.000		3.536.500.000			
		Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD			2.568.000.000		3.536.500.000		3.536.500.000	3.536.500.000		3.536.500.000			
260		HT thiết bị cơ giới hoá lò chợ giàn mềm			500.000.000										
		Chi phí dự án - HT thiết bị CGH lò chợ giàn mềm			500.000.000										
262		Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			7.851.000.000		5.840.873.000		5.840.873.000	3.451.584.000		3.236.390.742	215.193.258	2.471.301.000	82.012.000
		Chi phí dự án - DTSX năm 2025			7.851.000.000										
		Băng tải B800 hầm lò - DTSX 2025					2.175.767.000		2.175.767.000	2.175.767.000		2.175.767.000			
		Tời nâng hạ quang lật nghiêng - DTSX 2025					229.900.000		229.900.000	229.900.000		229.900.000			
		Thiết bị nạp thuốc - DTSX 2025					744.700.000		744.700.000	744.700.000		744.700.000			
		Tủ phân phối 7.2kV - DTSX 2025					554.298.000		554.298.000					554.298.000	
		Máy bảo+Máy phay+Máy cắt đột - DTSX 2025										-96.826.258	96.826.258		
		Máy đo nội trở-DTSX 2025					219.205.000		219.205.000	219.205.000		219.205.000			
		Tủ biến tần trọn bộ phòng nổ 200A- DTSX 2025					1.109.600.000		1.109.600.000					1.109.600.000	
		Khởi động mềm phòng nổ- DTSX 2025					202.700.000		202.700.000					202.700.000	
		Máy biến áp các loại - DTSX 2025					604.703.000		604.703.000					604.703.000	
		Máy rửa khay+bát - DTSX 2025										-8.629.500	8.629.500		
		Máy rửa hộp nhựa đựng cơm - DTSX 2025										-16.643.000	16.643.000		
		Nồi hơi - DTSX 2025								82.012.000			82.012.000		82.012.000
		Điều hòa cây 1 chiều 50000 BTU - DTSX 2025										-11.082.500	11.082.500		
263		Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2025	1.418.000.000		2.845.000.000		3.235.283.998		3.235.283.998	4.653.283.998		1.418.000.000	3.235.283.998		
		Chi phí dự án - PVKTEL năm 2025			2.845.000.000										
		Khởi động từ phòng nổ- PVKTEL 2025					1.539.299.998		1.539.299.998	1.539.299.998			1.539.299.998		
		Biến áp tín hiệu chiếu sáng phòng nổ- PVKTEL 2025					360.984.000		360.984.000	360.984.000			360.984.000		
		Quạt gió phòng nổ các loại - PVKTEL 2025		1.418.000.000						1.418.000.000					
		Áp tô mát phòng nổ - PVKTEL 2025					1.335.000.000		1.335.000.000	1.335.000.000			1.335.000.000		
264		Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ			3.360.000.000		2.884.495.000		2.884.495.000	2.884.495.000			15.582.000		
		Chi phí dự án - TBPV các loại & quản lý KSKM			3.360.000.000		2.884.495.000		2.884.495.000	2.884.495.000			15.582.000		
268		Đầu tư thiết bị DTSX 2026			12.086.000.000										
		Chi phí dự án - DTSX 2026			12.086.000.000										
269		Đầu tư thiết bị PVKTEL 2026			11.830.000.000										
		Chi phí dự án - PVKTEL 2026			11.830.000.000										
24123		Xây dựng cơ bản khác (Chi phí tư vấn)	16.715.942.311	6.090.906	20.821.000.000			6.480.240.843	6.480.240.843	1.495.055.710		1.495.055.710		21.701.127.444	6.090.906
98		Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	16.715.942.311	6.090.906	20.821.000.000			6.480.240.843	6.480.240.843	1.495.055.710		1.495.055.710		21.701.127.444	6.090.906
183		Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4--V8A	1.523.384.774	2.272.725				1.448.740.072	1.448.740.072					2.972.124.846	2.272.725
		Chi phí khác của DA Cải tạo MRKT lộ thiên V4--V8A		2.272.725											2.272.725
		Ks...& lập hoặc QH rừng - CTMRKT lộ thiên V4-8A	111.572.465											111.572.465	

12

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế					Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có	
	Lập QH tỷ lệ 1/500 - CTMR KT tỷ lệ thiên vĩa 4-8A	397.897.006												397.897.006	
	GPMB - Lộ vĩa 4-8A						674.754.999	674.754.999						674.754.999	
	Lập ĐTM và cải tạo PHMT - Lộ vĩa 4-8A	628.041.516					326.912.729	326.912.729						952.954.245	
	Lập BCNCKT - Lộ vĩa 4-8A	387.873.787												387.873.787	
	Lập TKBVTC - Lộ vĩa 4-8A						217.631.481	217.631.481						217.631.481	
	Nộp tiền trồng rừng thay thế - Lộ vĩa 4-8A						177.462.828	177.462.828						177.462.828	
	Thẩm tra TKBVTC - DT tỷ vĩa 4-8A						51.978.035	51.978.035						51.978.035	
192	Dự án khai thác hầm lò phân lò giếng mức -50-- -175 khu Cảnh Gà, mỏ than VD		3.818.181												3.818.181
	Lập báo cáo NCKTKT - giếng -50 -- -175 khu Cảnh Gà		3.818.181												3.818.181
202	Xây dựng khu lọc ép than bùn	113.010.755												113.010.755	
	Khoan kĩa sát XD - Xây dựng khu lọc ép than bùn	113.010.755												113.010.755	
219	Khu phục vụ ĐHSX trung tâm Vàng Danh QH+BCNCKT+K/sát+TKBVTC+thẩm tra+ĐTM-PVĐHSX TT VD														
238	Đầu tư HT nạo vét bùn hầm lò	119.503.704												119.503.704	
	Lập BCKTKT - HT nạo vét bùn HL	119.503.704												119.503.704	
242	Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD	12.202.298.882		15.838.000.000			2.811.116.110	2.811.116.110					15.013.414.992		
	Chi phí tư vấn - KTHL xuống sâu dưới -175 VD			15.838.000.000			2.811.116.110	2.811.116.110					2.811.116.110		
	Lập BC chủ trương - Khai thác ... dưới -175 mỏ VD	1.235.229.545											1.235.229.545		
	K/sát về BĐDH & QH - Khai thác HL dưới mức -175	1.652.518.424											1.652.518.424		
	K/sát địa chất công trình XOMB SCN +105	148.268.011											148.268.011		
	Đưa ra, kĩa sát, ... rừng - KTHL xuống sâu dưới -175	219.479.124											219.479.124		
	Lập BCNCKT - KTHL xuống sâu dưới mức -175	8.946.803.778											8.946.803.778		
248	Thiết bị duy trì lò chơ cơ giới hóa đồng bộ	287.038.000												287.038.000	
	Lập BCKTKT - Thiết bị duy trì lò chơ CGH đồng bộ	287.038.000												287.038.000	
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng	429.948.630									429.948.630	429.948.630			
	Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng	429.948.630									429.948.630	429.948.630			
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD	336.411.154									336.411.154	336.411.154			
	Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD	336.411.154									336.411.154	336.411.154			
260	HT thiết bị cơ giới hoá lò chơ giàn mềm	351.851.852												351.851.852	
	Chi phí dự án - HT thiết bị CGH lò chơ giàn mềm	351.851.852												351.851.852	
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025	449.074.074												449.074.074	
	Lập BCKTKT - DTSX 2025	449.074.074											450.925.926		
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò năm 2025	450.925.926									450.925.926	450.925.926			
	Lập BCKTKT - PVKTEL 2025	450.925.926									450.925.926	450.925.926			
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ	277.770.000									277.770.000	277.770.000			
	Chi phí dự án - TBPV, các tĩa gĩa & quản lý KSKM	277.770.000									277.770.000	277.770.000			

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt	174.724.560											174.724.560	
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt	174.724.560											174.724.560	
267	Đầu tư xây dựng khu ĐHXS trung tâm Vàng Danh		3.673.000.000	3.673.000.000										
	Chi phí dự án - XDCT khu ĐHXS trung tâm VD		3.673.000.000	3.673.000.000										
268	Đầu tư thiết bị DT SX 2026		480.000.000	480.000.000			660.000.000	660.000.000					660.000.000	
	Chi phí dự án - DT SX 2026		480.000.000	480.000.000			660.000.000	660.000.000					660.000.000	
269	Đầu tư thiết bị PVKTDL 2026		470.000.000	470.000.000			649.166.667	649.166.667					649.166.667	
	Chi phí dự án - PVKTDL 2026		470.000.000	470.000.000			649.166.667	649.166.667					649.166.667	
270	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và kho dữ liệu tập trung		50.000.000	50.000.000			380.466.450	380.466.450					380.466.450	
	Chi phí dự án - Hạ tầng CNTT và kho dữ liệu ..		50.000.000	50.000.000			380.466.450	380.466.450					380.466.450	
271	Thiết bị CGH lò chày khai thác hầm lò		110.000.000	110.000.000			530.751.544	530.751.544					530.751.544	
	Chi phí dự án - Thiết bị CGH lò chày KTHL		110.000.000	110.000.000			530.751.544	530.751.544					530.751.544	
24124	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí quản lý dự án)		300.000.000	300.000.000										
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)		300.000.000	300.000.000										
242	Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD		300.000.000	300.000.000										
	Chi phí QLDA - KTHL xuống sâu dưới -175		300.000.000	300.000.000										
24125	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí khác)	10.712.583.520	5.221.000.000	5.221.000.000			10.784.590.608	10.784.590.608	830.818.394		822.756.446	8.061.948	20.666.355.734	
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	10.712.583.520	5.221.000.000	5.221.000.000			10.784.590.608	10.784.590.608	830.818.394		822.756.446	8.061.948	20.666.355.734	
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-V8A	4.001.581.000	350.000.000	350.000.000			5.530.512.884	5.530.512.884					9.532.093.884	
	Phi thẩm định ĐTM - Cải tạo MTKT lộ thiên V4-V8A	43.000.000											43.000.000	
	GPMB - Lộ via 4-8A		250.000.000	250.000.000			5.480.512.884	5.480.512.884					5.480.512.884	
	Kiểm toán - Lộ via 4-8A		100.000.000	100.000.000										
	Lập TKBVTC - Lộ via 4-8A	3.581.000											3.581.000	
	Nộp tiền tăng rừng thay thế - Lộ via 4-8A	3.905.000.000											3.905.000.000	
	Lệ phí cấp Giấy phép KTKS - Cải tạo MR lộ via 4-8A	50.000.000											50.000.000	
	Phi thẩm định cấp GP môi trường - Lộ via 4-8A						50.000.000	50.000.000					50.000.000	
238	Đầu tư HT nạo vét bùn hầm lò		65.000.000	65.000.000										
	Chi phí của dự án - HT nạo vét bùn hầm lò		65.000.000	65.000.000										
242	Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD	6.406.800.790	3.020.000.000	3.020.000.000									6.406.800.790	
	Chi phí khác - KTHL xuống sâu dưới mức -175	6.310.800.790	3.020.000.000	3.020.000.000									6.310.800.790	
	Phi thẩm định ĐTM - KTHL xuống sâu dưới mức -175	96.000.000											96.000.000	
248	Thiết bị duy trì lò chày cơ giới hóa đồng bộ	13.440.167	216.000.000	216.000.000			405.445.029	405.445.029					418.895.196	
	Chi phí dự án - TB duy trì lò chày cơ giới hóa		216.000.000	216.000.000										
	Thiết bị - Đầu tư TB duy trì lò chày CGH đồng bộ	13.440.167					405.445.029	405.445.029					418.895.196	
250	Nâng cao năng lực vận tải PV SX gỗ nguyên	93.828.500	296.000.000	296.000.000			307.438.396	307.438.396	401.266.896		401.266.896			
	Chi phí của DA - Nâng cao năng lực vận tải PV SX gỗ nguyên	93.828.500	296.000.000	296.000.000			307.438.396	307.438.396	401.266.896		401.266.896			

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD	41.112.153		148.000.000				178.361.275	219.473.428		219.473.428			
Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD		41.112.153		148.000.000				178.361.275	219.473.428		219.473.428			
258	TDH, giám sát trạm phân phối 6 KV hầm lò							42.252.130	42.252.130		42.252.130			
Chi phí dự án - TDH, giám sát trạm phân phối 6 KV HL								42.252.130	42.252.130		42.252.130			
260	HT thiết bị cơ giới hoá lò chợ gần mềm			60.000.000										
Chi phí dự án - HT thiết bị CGH lò chợ gần mềm				60.000.000										
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025	52.126.648		410.000.000				448.984.790	18.455.774		18.455.774		482.655.664	
Chi phí dự án - DT SX năm 2025				410.000.000									177.968.405	
Băng tải B1000 hầm lò - DT SX 2025								177.968.405						
Biến tần trung áp 6KV trạm bộ - DT SX 2025		1.211.507						37.630.728					38.842.236	
Tủ phân phối 7,2KV - DT SX 2025		710.378						17.745.396	18.455.774		18.455.774			
Hệ thống cấp ngầm và tủ hoá đông bộ- DT SX 2025		2.861.596						88.884.308					91.745.904	
Khởi động mềm phòng nổ- DT SX 2025		1.395.206						43.336.635					44.731.841	
Ổ lò tải tự do - DT SX 2025		45.947.951						83.419.317					129.367.278	
Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2025		103.694.262		434.000.000				45.675.904	149.370.166		141.308.218	8.061.948		
Chi phí dự án - PVKTEL năm 2025				434.000.000										
Khởi động từ phòng nổ- PVKTEL 2025		4.465.145						5.163.825	9.528.970		1.567.022	8.061.948		
Máy biến áp phòng nổ 400 KVA- PVKTEL 2025		10.223.555						11.823.273	22.046.828		22.046.828			
Máy nghiền- PVKTEL 2025		8.606.661						9.953.379	18.560.040		18.560.040			
Bộ tăng áp khí nén- PVKTEL 2025		624.582						722.310	1.346.892		1.346.892			
Cửa chống ngập tự động- PVKTEL 2025		1.270.426						1.905.638	3.176.064		3.176.064			
Tàu điện sử dụng pin lithium - PVKTEL 2025		26.978.078						3.757.700	30.735.778		30.735.778			
Quạt gió phòng nổ các loại - PVKTEL 2025		12.178.490						2.334.164	14.512.654		14.512.654			
Quạt gió khí nén - PVKTEL 2025		3.548.105						680.040	4.228.145		4.228.145			
Quạt gió hút 30KW phòng nổ - PVKTEL 2025		4.547.569						871.600	5.419.169		5.419.169			
Máy hút bụi trong hầm lò - PVKTEL 2025		1.705.537						2.274.048	3.979.585		3.979.585			
Máy đo khí đa năng - PVKTEL 2025		19.333.653						1.445.260	20.778.913		20.778.913			
Cửa gió tự động - PVKTEL 2025		6.531.983						488.289	7.020.272		7.020.272			
Áp tô mát phòng nổ - PVKTEL 2025		3.680.478						4.256.378	7.936.856		7.936.856			
Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ				162.000.000										
Chi phí dự án - TBPV các loại & quản lý KSKM				162.000.000										
Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt				60.000.000										
Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt				60.000.000										
Đề án thăm dò khu Cảnh Gà- Mỏ Vàng								3.825.920.200					3.825.920.200	
Danh								3.825.920.200					3.825.920.200	
Chi phí Đề án thăm dò khu Cảnh Gà														
Tổng cộng		55.111.565.831	6.090.906	436.004.000.000	209.279.572.643	17.264.831.451	228.544.403.994	221.849.213.647		217.337.566.443	4.511.647.204	59.888.768.178	88.102.906	

15

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

6 tháng Năm 2026

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	<u>Số đầu năm</u>	<u>6.393.422.445.870</u>	<u>1.082.494.236.776</u>	<u>5.200.959.906.162</u>	<u>109.968.302.932</u>
1	Đang dùng	6.393.422.445.870	1.082.494.236.776	5.200.959.906.162	109.968.302.932
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.688.193.654.530	61.908.696.901	1.626.284.957.629	
II	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>217.337.566.443</u>	<u>21.189.145.898</u>	<u>196.148.420.545</u>	
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	217.337.566.443	21.189.145.898	196.148.420.545	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
8	Điều chỉnh sau kiểm toán				
9	Tăng khác				
III	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>586.891.909</u>	<u>2.319.331</u>	<u>584.572.578</u>	
1	Thanh lý, nhượng bán	586.891.909	2.319.331	584.572.578	
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Giảm do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>6.610.173.120.404</u>	<u>1.103.681.063.343</u>	<u>5.396.523.754.129</u>	<u>109.968.302.932</u>
1	Đang dùng	6.610.173.120.404	1.103.681.063.343	5.396.523.754.129	109.968.302.932
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.767.512.981.302	843.991.455.178	3.863.099.547.110	60.421.979.014
	Trong đó: Đang dùng	4.767.512.981.302	843.991.455.178	3.863.099.547.110	60.421.979.014
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.905.927.617.353	83.494.239.179	1.822.433.378.174	
B	Hao mòn				
I	<u>Đầu năm</u>	<u>5.468.592.333.624</u>	<u>962.279.008.194</u>	<u>4.432.604.341.037</u>	<u>73.708.984.393</u>
1	Đang dùng	5.468.592.333.624	962.279.008.194	4.432.604.341.037	73.708.984.393
2	Chưa dùng				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>231.726.463.768</u>	<u>29.883.459.750</u>	<u>197.617.571.977</u>	<u>4.225.432.041</u>
1	Do trích khấu hao	230.944.622.947	29.883.459.750	197.617.571.977	3.443.591.220
2	Do tính hao mòn	781.840.821			781.840.821
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác (nguồn)				
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>	<u>586.891.909</u>	<u>2.319.331</u>	<u>584.572.578</u>	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán	586.891.909	2.319.331	584.572.578	
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.699.731.905.483</u>	<u>992.160.148.613</u>	<u>4.629.637.340.436</u>	<u>77.934.416.434</u>
1	Đang dùng	5.699.731.905.483	992.160.148.613	4.629.637.340.436	77.934.416.434
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	<u>Giá trị còn lại</u>				
1	<u>Đầu năm</u>	<u>924.830.112.246</u>	<u>120.215.228.582</u>	<u>768.355.565.125</u>	<u>36.259.318.539</u>
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	697.654.710.148	25.524.358.368	672.130.351.780	
2	<u>Cuối kỳ</u>	<u>910.441.214.921</u>	<u>111.520.914.730</u>	<u>766.886.413.693</u>	<u>32.033.886.498</u>
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	725.654.306.522	39.271.830.244	686.382.476.278	

✓

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

6 tháng Năm 2026

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Số đầu năm	6.393.422.445.870	2.690.913.759.233	2.218.156.851.744	1.200.571.146.309	283.780.688.584	
1	Đang dùng	6.393.422.445.870	2.690.913.759.233	2.218.156.851.744	1.200.571.146.309	283.780.688.584	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.596.631.191.971	884.426.155.386	144.091.609.417	
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.596.631.191.971	884.426.155.386	144.091.609.417	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.688.193.654.530	99.180.040.602	945.951.379.095	435.682.215.325	207.380.019.508	
II	Tăng trong kỳ	217.337.566.443		57.949.323.985	114.646.914.701	44.741.327.757	
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	217.337.566.443		57.949.323.985	114.646.914.701	44.741.327.757	
	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
8	Điều chỉnh sau kiểm toán						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	586.891.909			586.891.909		
1	Thanh lý, nhượng bán	586.891.909			586.891.909		
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Giảm do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	6.610.173.120.404	2.690.913.759.233	2.276.106.175.729	1.314.631.169.101	328.522.016.341	
1	Đang dùng	6.610.173.120.404	2.690.913.759.233	2.276.106.175.729	1.314.631.169.101	328.522.016.341	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.767.512.981.302	2.084.020.423.239	1.569.966.224.638	929.640.546.028	183.885.787.397	
	Trong đó: Đang dùng	4.767.512.981.302	2.084.020.423.239	1.569.966.224.638	929.640.546.028	183.885.787.397	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.905.927.617.353	99.180.040.602	1.002.984.719.112	550.668.034.848	253.094.822.791	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	5.468.592.333.624	2.488.720.316.490	1.743.871.413.741	1.029.659.040.839	206.341.562.554	
1	Đang dùng	5.468.592.333.624	2.488.720.316.490	1.743.871.413.741	1.029.659.040.839	206.341.562.554	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	Tăng trong kỳ	231.726.463.768	33.631.006.236	118.948.597.433	56.212.673.911	22.934.186.188	
1	Do trích khấu hao	230.944.622.947	33.045.805.206	118.948.597.433	56.212.673.911	22.737.546.397	
2	Do tính hao mòn	781.840.821	585.201.030			196.639.791	
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác (nguồn)						
III	Số giảm trong kỳ	586.891.909			586.891.909		
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Thanh lý, nhượng bán	586.891.909			586.891.909		
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	5.699.731.905.483	2.522.351.322.726	1.862.820.011.174	1.085.284.822.841	229.275.748.742	
1	Đang dùng	5.699.731.905.483	2.522.351.322.726	1.862.820.011.174	1.085.284.822.841	229.275.748.742	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	924.830.112.246	202.193.442.743	474.285.438.003	170.912.105.470	77.439.126.030	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	697.654.710.148	40.096.320.888	433.166.855.863	153.994.269.412	70.397.263.985	
2	Cuối kỳ	910.441.214.921	168.562.436.507	413.286.164.555	229.346.346.260	99.246.267.599	
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	725.654.306.522	32.144.445.492	381.959.371.863	216.771.564.930	94.778.924.237	

2

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
6 tháng Năm 2026

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Thanh lý, nhượng bán				
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>				
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
2	Nhượng bán				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	<u>Giá trị còn lại</u>				
1	Đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ				

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
6 tháng Năm 2026

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng N.giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
8	Do nhận góp vốn								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Thanh lý, nhượng bán								
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>								
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
2	Nhượng bán								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	<u>Giá trị còn lại</u>								
1	Đầu năm								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ								

2

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	...	...	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

14. Chi phí chờ phân bổ

Chi tiết theo biểu 14-TM-TKV

15. Tài sản khác

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
Dài hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
Cộng	0	0

14-TM-TKV: CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

6 tháng năm 2026

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ 01/01/2026	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư cuối kỳ 30/06/2026
	TỔNG CỘNG	250.895.613.881	134.200.723.706	128.038.448.670	257.057.888.917
I	NGẮN HẠN	7.248.430.573	62.181.292.610	57.509.915.633	11.919.807.550
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		3.064.039.392	717.715.558	2.346.323.834
1.2	Chi phí sửa chữa thường xuyên				
2	Công cụ dụng cụ	4.233.063.883	7.878.481.946	5.436.298.828	6.675.247.001
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	786.581.977	2.980.672.551	1.865.295.992	1.901.958.536
6	Chi phí mua tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.228.784.713	48.258.098.721	49.490.605.255	996.278.179
9.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.228.784.713	497.384.319	1.729.890.853	996.278.179
9.2	Thuê đất		47.760.714.402	47.760.714.402	
II	DÀI HẠN	243.647.183.308	72.019.431.096	70.528.533.037	245.138.081.367
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.751.833.520	761.438.877	4.992.824.247	1.520.448.150
1.2	Chi phí sửa chữa tài sản khác	9.916.440.231	52.744.539	4.260.766.126	5.708.418.644
1.2.1	Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.615.896.592		1.446.140.970	169.755.622
1.2.2	Chi phí sửa chữa khác + công trình môi trường	8.300.543.639	52.744.539	2.814.625.156	5.538.663.022
1.2.2.1	Chi phí sửa chữa khác	51.486.208		51.486.208	
1.2.2.2	Công trình môi trường	8.249.057.431	52.744.539	2.763.138.948	5.538.663.022
2	Công cụ, dụng cụ	32.375.209.305	22.344.295.650	18.442.289.062	36.277.215.893
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường (di dân)				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ và hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác	90.846.493.333	48.794.899.000	26.454.375.832	113.187.016.501
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	40.315.337.999		3.511.568.619	36.803.769.380
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác trên 1 năm	64.441.868.920	66.053.030	12.866.709.151	51.641.212.799
15.1	Các khoản khác	3.029.270.683	66.053.030	614.338.975	2.480.984.738
15.2	Khoan thăm dò	61.412.598.237		12.252.370.176	49.160.228.061

16. Vay và nợ thuế tài chính

Khoản mục	30/06/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	giảm	
a) Vay ngắn hạn	146.802.986.729	603.292.607.917	556.652.016.740	100.162.395.552
b) Vay dài hạn	958.306.828.211	140.839.164.488	73.749.562.059	891.217.225.782
Trong đó:				
-Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	240.978.373.894			184.227.306.793
- Vay dài hạn (trên 1 năm)	717.328.454.317			706.989.918.989
quan				
Cộng	1.105.109.814.940	744.131.772.405	630.401.578.799	991.379.621.334

d) Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					
quan					
Cộng					

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục	30/6/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

e) Vay và nợ thuế tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	30/6/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

17. Phải trả người bán

Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Chi tiết theo biểu 18-TM-TKV

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV

17A-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 6 tháng năm 2026

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	133.041.007.999	133.041.007.999	201.871.814.105	201.871.814.105
	Vật tư	38.699.497.119	38.699.497.119	21.649.502.925	21.649.502.925
1	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	6.537.822.683	6.537.822.683	4.932.743.012	4.932.743.012
2	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	991.116.000	991.116.000		
3	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	4.070.127.960	4.070.127.960		
4	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	2.138.860.849	2.138.860.849		
5	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	2.956.411.844	2.956.411.844	2.364.730.707	2.364.730.707
6	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	1.699.882.176	1.699.882.176	1.310.603.214	1.310.603.214
7	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	6.536.764.734	6.536.764.734	1.642.560.210	1.642.560.210
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	2.644.989.240	2.644.989.240		
9	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	2.555.291.840	2.555.291.840		
10	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	2.866.110.300	2.866.110.300	7.183.077.300	7.183.077.300
11	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	164.634.624	164.634.624	1.867.800.000	1.867.800.000
12	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	429.774.018	429.774.018	18.870.252	18.870.252
14	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	56.136.278	56.136.278		
15	Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	5.051.574.573	5.051.574.573	2.329.118.230	2.329.118.230
	Dịch vụ	94.341.510.880	94.341.510.880	180.222.311.180	180.222.311.180
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	2.897.639.563	2.897.639.563	932.829.570	932.829.570
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV	67.456.664.630	67.456.664.630	99.474.095.968	99.474.095.968
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	381.232.000	381.232.000	225.286.000	225.286.000
4	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	2.245.241.566	2.245.241.566	1.369.038.608	1.369.038.608
5	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV			3.560.568.380	3.560.568.380
6	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Môi trường - TKV	2.332.387.448	2.332.387.448		
7	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	1.520.198.883	1.520.198.883	1.915.363.640	1.915.363.640
8	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	4.233.540.334	4.233.540.334	4.039.196.589	4.039.196.589
9	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	1.752.117.242	1.752.117.242	4.100.047.292	4.100.047.292
10	Trung tâm an toàn mỏ	107.305.143	107.305.143	26.718.163	26.718.163
11	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ			1.138.777.866	1.138.777.866
12	Bệnh viện than-khoáng sản	29.931.400	29.931.400		
13	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê			3.171.311.555	3.171.311.555
14	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI			1.783.931.247	1.783.931.247
15	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	2.580.970.678	2.580.970.678	3.164.058.826	3.164.058.826
16	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	923.400.353	923.400.353		
17	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin			2.150.269.288	2.150.269.288
18	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV			45.310.129.469	45.310.129.469
19	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			858.839.246	858.839.246
20	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	1.284.608.342	1.284.608.342	517.811.957	517.811.957
21	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	3.120.759.647	3.120.759.647	3.549.364.563	3.549.364.563
22	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai			82.038.689	82.038.689
23	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.211.979.760	3.211.979.760	2.548.434.822	2.548.434.822
24	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	263.533.891	263.533.891	304.199.442	304.199.442

17B-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
 6 tháng năm 2026

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	401.972.375.566	401.972.375.566	302.590.097.080	302.590.097.080
	Vật tư	247.363.267.258	247.363.267.258	132.494.180.629	132.494.180.629
1	Công ty CP du lịch và thương mại VINACOMIN	2.307.404.880	2.307.404.880		
2	CN CTTNHH Hăng kiểm toán AASC tại QN	271.232.600	271.232.600	235.440.000	235.440.000
4	Công ty TNHH Kiểm toán BDO			283.004.010	283.004.010
5	Công ty CP vật tư mỏ địa chất	22.387.520.000	22.387.520.000		
6	Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	676.984.608	676.984.608	5.862.087.900	5.862.087.900
7	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			1.378.620.000	1.378.620.000
9	Công ty CP tập đoàn ADM Việt Nam	13.624.180.444	13.624.180.444		
10	Cty cổ phần vật tư Hà Nội			2.170.800.000	2.170.800.000
11	CTTNHH thiết bị và công nghiệp An Phát			2.451.959.640	2.451.959.640
12	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	1.176.979.718	1.176.979.718	954.605.094	954.605.094
13	Công ty CP phát triển thiết bị công nghệ mới	159.138.000	159.138.000		
14	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyên	367.043.400	367.043.400		
15	Công ty CP hệ thống công nghiệp Á Long	974.700.000	974.700.000		
16	CT CPĐT và KD thiết bị công nghiệp Phương Dũng	302.896.800	302.896.800		
17	Công ty CP BIZTECH	2.746.969.200	2.746.969.200	972.000.000	972.000.000
18	Công ty CP KENT Việt Nam	411.264.000	411.264.000		
20	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Phương Việt	3.325.007.273	3.325.007.273	3.325.007.273	3.325.007.273
22	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	2.867.630.470	2.867.630.470	179.687.046	179.687.046
23	Công ty TNHH TM tổng hợp Trường Minh	1.325.915.250	1.325.915.250	645.682.950	645.682.950
24	Công ty CP dầu khí Bắc Nam	505.776.300	505.776.300	609.693.792	609.693.792
25	Công ty CP Vinza			1.307.664.000	1.307.664.000
26	Công ty CP BATECO Việt Nam	2.709.000.000	2.709.000.000		
27	Công ty CP TMCN và DV Trường Thuận	2.759.920.080	2.759.920.080	1.614.507.000	1.614.507.000
28	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	1.825.198.920	1.825.198.920	668.827.800	668.827.800
29	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam	471.744.000	471.744.000		
30	Công ty TNHH quốc tế Lam Kinh	1.728.980.000	1.728.980.000		
31	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ SUN WORLD	86.788.800	86.788.800		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
32	Công ty CP thiết bị Tân Việt Phát	902.340.000	902.340.000		
33	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến	706.944.240	706.944.240	648.432.000	648.432.000
34	Công ty CPTM công nghiệp mỏ QN	2.198.301.440	2.198.301.440	21.492.000	21.492.000
35	Công ty CPDV và thiết bị đa ngành An Bình	8.928.782.966	8.928.782.966		
36	Công ty TNHH một thành viên quốc tế DMH	1.028.400.000	1.028.400.000		
37	Công ty TNHH sách lịch Thiên An			2.505.766.880	2.505.766.880
38	Công ty cổ phần VEGA	873.396.000	873.396.000		
39	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	52.271.230	52.271.230	52.271.230	52.271.230
40	Công ty CP PTĐT và KD Tân Hoàng An	653.502.802	653.502.802	5.411.121.340	5.411.121.340
41	Công ty TNHH PT DV thương mại Minh Đức	6.906.959.585	6.906.959.585	344.254.725	344.254.725
42	Công ty CP cơ điện thiên niên kỷ	3.576.042.000	3.576.042.000		
43	Công ty CP TBCN và công nghệ môi trường DEAHAN			272.136.240	272.136.240
44	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp An Thái	4.393.936.560	4.393.936.560	4.991.945.760	4.991.945.760
45	Công ty CPTM và kỹ thuật công nghệ Tân Thời Đại	1.910.547.000	1.910.547.000	630.126.000	630.126.000
46	Công ty CP XNK và SX thiết bị công nghiệp DTH	4.764.782.074	4.764.782.074	755.878.399	755.878.399
47	Công ty CP XNK TB khai thác than Việt Nam			202.132.150	202.132.150
48	Công ty CP kỹ thuật công nghiệp VH Việt Nam			41.148.000	41.148.000
49	Công ty TNHH Hà Nội WATER SOLUTIONS-HAWASO			3.089.664.000	3.089.664.000
50	Công ty CP hóa chất công nghiệp Thăng Long	4.419.296.400	4.419.296.400		
51	Công ty CP đầu tư thương mại công nghệ VINASTARS			1.786.536.000	1.786.536.000
52	Công ty CP thương mại dịch vụ tổng hợp DNT Việt Nam	2.134.449.144	2.134.449.144		
53	Công ty TNHH vật tư và xây dựng HT	687.528.000	687.528.000		
54	Công ty CP vật tư thiết bị công nghiệp An Khang	655.992.000	655.992.000		
55	Công ty CP TM du lịch Cát An	1.814.319.100	1.814.319.100		
56	Công ty CP dầu khí Trung Đông Á	27.384.739	27.384.739	463.366.051	463.366.051
57	Công ty CP vật tư thiết bị phụ tùng khánh Linh	522.547.200	522.547.200	624.675.240	624.675.240
58	Công ty TNHH xây dựng & phát triển thương mại Long Nguyễn	2.067.799.644	2.067.799.644	3.288.600	3.288.600
59	Công ty CPTM XNK TB đường sắt Hải Phòng	2.226.280.824	2.226.280.824	239.575.270	239.575.270
60	Công ty TNHH kinh doanh thương mại và xây dựng Hoàng Dương	910.310.400	910.310.400		
61	Cty cổ phần cao su Bến Thành			1.736.640.000	1.736.640.000
62	Cty TNHH cơ điện Đại dương	2.892.947.400	2.892.947.400	614.217.600	614.217.600
63	Công ty TNHH 1TV cao su 75	3.499.552.080	3.499.552.080		
64	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	3.713.349.200	3.713.349.200	2.986.952.380	2.986.952.380

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
65	Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	1.862.909.730	1.862.909.730	297.253.000	297.253.000
66	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	6.642.000	6.642.000		
67	Công ty CP CK và TM Trường Thành	13.908.345.201	13.908.345.201	4.697.695.672	4.697.695.672
68	Công ty CP Hưng Thịnh TVH	1.689.290.711	1.689.290.711	54.480.671	54.480.671
69	Công ty TNHH Lâm sản Hà Bắc	5.502.770.978	5.502.770.978	2.009.405.091	2.009.405.091
71	Công ty CP vận tải gang thép Thái Nguyên	1.606.143.000	1.606.143.000	1.047.783.000	1.047.783.000
72	Công ty CP kim khí Trường Thịnh	1.673.663.000	1.673.663.000	229.555.500	229.555.500
73	Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Quảng Ninh	31.875.966	31.875.966	142.928.220	142.928.220
74	Phân xưởng in và giấy Hạ long	34.860.240	34.860.240		
75	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	1.337.427.100	1.337.427.100		
77	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hùng Dũng	2.770.292.880	2.770.292.880	378.000.000	378.000.000
78	Công ty TNHH DV-TM TH Xuân Nghiêm	215.362.800	215.362.800	50.940.900	50.940.900
79	Công ty cổ phần Đại Lộc 6688	2.641.086.800	2.641.086.800	1.188.000.000	1.188.000.000
80	Công ty Cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	27.282.515.071	27.282.515.071	30.014.833.890	30.014.833.890
81	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam	1.760.400.000	1.760.400.000		
82	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Hồng Phúc	867.610.008	867.610.008		
83	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	4.059.791.233	4.059.791.233	2.795.577.045	2.795.577.045
84	Cty TNHH thương mại Đức Phát	26.168.400	26.168.400	669.016.800	669.016.800
85	Công ty TNHH Hồng Điệp	675.267.150	675.267.150	1.335.464.097	1.335.464.097
86	Công ty CP vận tải Quảng Ninh	493.665.300	493.665.300	6.655.935.800	6.655.935.800
87	Công ty TNHH một thành viên NEWSTAR	893.568.240	893.568.240	196.905.600	196.905.600
88	Công ty TNHH Thành minh	1.608.438.600	1.608.438.600	35.332.200	35.332.200
89	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	3.682.696.268	3.682.696.268	984.651.082	984.651.082
90	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD	523.916.640	523.916.640		
92	CTCP khí công nghiệp Quảng Ninh	84.348.000	84.348.000	38.313.000	38.313.000
93	Công ty TNHH TM và DV Huy phượng	569.733.660	569.733.660	679.943.640	679.943.640
94	Công ty CP ĐTTM và Công nghiệp Đức Trung-TDH	738.720.000	738.720.000	738.720.000	738.720.000
95	Công ty CP thiết bị VGM	1.140.301.800	1.140.301.800	300.342.600	300.342.600
96	Công ty CP cơ khí Uông Bí	1.271.875.000	1.271.875.000		
97	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Phong Châu	344.960.000	344.960.000		
98	Công ty CP Lê Hoàng Long	3.202.122.581	3.202.122.581	409.713.866	409.713.866
99	Công ty CP TVTK chế tạo và lắp đặt thiết bị mỏ	2.758.338.080	2.758.338.080		
100	Công ty CP thiết bị Đông Á			10.074.588.000	10.074.588.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
101	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	841.771.560	841.771.560	222.842.880	222.842.880
102	Công ty CP cơ khí TM và dịch vụ Hòn Gai	117.504.000	117.504.000	34.722.000	34.722.000
103	Công ty TNHH SX và TM Phương Thủy	63.367.535	63.367.535	343.774.200	343.774.200
104	Công ty TNHH Vật tư Quảng Ninh	433.242.000	433.242.000		
105	Công ty CP cơ khí-dịch vụ và thương mại Bắc Sơn	105.325.000	105.325.000	803.350.800	803.350.800
106	Công ty TNHH Hai thành viên Quang Minh	400.079.520	400.079.520		
107	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh	817.789.120	817.789.120		
108	Công ty CP cơ khí và thương mại Phúc Thành			1.181.163.600	1.181.163.600
109	Công ty TNHH DLL			122.375.000	122.375.000
111	Công ty TNHH Sao Việt-Quảng Ninh	3.058.927.200	3.058.927.200		
112	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long	71.791.000	71.791.000	717.910.000	717.910.000
113	Công ty TNHH Phát Tiến QN	2.326.431.826	2.326.431.826	958.270.500	958.270.500
114	Công ty TNHH Cơ khí mở Trịnh Châu	363.000.000	363.000.000		
115	Công ty TNHH vật tư mở Quang Gia Kiên	2.543.855.330	2.543.855.330		
116	Công ty TNHH VTTB Khai thác mỏ Cẩm Phả 819	843.005.880	843.005.880		
117	Công ty CP TM Tân Phát Quảng Ninh	51.624.000	51.624.000		
118	Công ty CP TM XNK Tùng Lâm	210.510.144	210.510.144	2.410.966.440	2.410.966.440
119	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	701.132.220	701.132.220	224.856.000	224.856.000
120	Công ty TNHH MTV Lâm Sản Cẩm Phả	3.650.021.377	3.650.021.377	1.331.218.379	1.331.218.379
121	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư thương mại Miền Bắc	1.639.147.320	1.639.147.320		
122	Công ty TNHH thương mại Đức Thịnh QN	391.865.000	391.865.000		
123	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh	134.086.698	134.086.698	170.217.616	170.217.616
124	Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mở EAST ASIA	49.963.500	49.963.500		
125	Công ty CP sản xuất kinh doanh Đại Trường Phát	1.008.309.600	1.008.309.600		
126	Công ty TNHH Hùng Anh 389	587.304.000	587.304.000		
127	Công ty TNHH vật tư khoáng sản	149.232.240	149.232.240	22.588.200	22.588.200
128	CTCP tư vấn khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng Hạ Long	375.669.652	375.669.652		
129	Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ PROSPERIZON	547.137.620	547.137.620	416.664.400	416.664.400
130	Công ty CP tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ môi trường Long Thái			1.580.780.000	1.580.780.000
131	Công ty CP công nghệ và thiết bị Trường Phát	29.700.000	29.700.000	2.634.870.600	2.634.870.600
132	Công ty TNHH vật tư thiết bị An Phát	419.499.540	419.499.540	37.726.560	37.726.560
133	Công ty TNHH NNK Quảng Ninh	434.794.500	434.794.500	107.822.880	107.822.880
134	Công ty TNHH Hải Tiến QN			210.498.000	210.498.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
135	Công ty CP đầu tư và kinh doanh tổng hợp Trang Gia Kiệt	1.134.313.740	1.134.313.740	568.069.200	568.069.200
136	Công ty TNHH Á Châu 68	166.076.570	166.076.570	2.806.849.210	2.806.849.210
137	Công ty CP Tháp Lộc Phát	3.427.706.640	3.427.706.640	116.780.400	116.780.400
138	Công ty TNHH cơ điện Ngọc Hà	1.502.733.600	1.502.733.600		
139	Công ty TNHH thương mại Hồng Quảng 79	946.188.000	946.188.000		
140	Công ty CP cơ khí mở Quảng Ninh			150.535.000	150.535.000
141	Công ty TNHH Trung Hiếu-Kim Long	678.431.160	678.431.160		
142	Công ty TNHH MTV thương mại & dịch vụ An Chi Phát	1.363.518.414	1.363.518.414		
143	Công ty CP vật tư thiết bị Hạ Long	2.468.162.144	2.468.162.144	212.742.720	212.742.720
146	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp TLD	2.564.706.400	2.564.706.400		
	Dịch vụ	144.722.411.540	144.722.411.540	163.667.428.741	163.667.428.741
1	Báo nông nghiệp và môi trường	30.000.000	30.000.000		
2	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1			444.400.017	444.400.017
3	Công ty Cổ phần du lịch Việt Nam - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh			104.630.400	104.630.400
4	Báo tài chính-đầu tư			15.120.000	15.120.000
5	CN CTTNHH Hăng kiểm toán AASC tại QN			320.000.000	320.000.000
6	Báo Nhân Dân	25.000.000	25.000.000		
7	Tạp chí diễn đàn doanh nghiệp	16.200.000	16.200.000		
8	Trung tâm kết cấu thép và xây dựng	494.429.334	494.429.334		
9	Trung tâm nghiên cứu cơ điện mở			256.767.500	256.767.500
10	Trung tâm khoa học công nghệ mở và môi trường	407.800.000	407.800.000	443.700.000	443.700.000
11	Tạp chí người cao tuổi	10.000.000	10.000.000		
12	Tạp chí xây dựng	21.600.000	21.600.000		
13	Công ty TNHH Kiểm toán BDO			244.015.498	244.015.498
14	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			698.000.000	698.000.000
15	Tạp chí tổ chức nhà nước và lao động	10.800.000	10.800.000		
16	Tạp chí năng lượng Việt Nam	16.200.000	16.200.000		
17	Công ty Cổ phần SOS môi trường			172.095.840	172.095.840
18	CT TNHH PT mạng và truyền thông CND	12.089.088	12.089.088	12.089.088	12.089.088
19	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Sông Hồng	70.200.000	70.200.000		
20	Công ty cổ phần chứng khoán FPT	44.000.000	44.000.000		
21	Công ty TNHH 9 BIT			56.505.600	56.505.600
22	Công ty CP đầu tư XD và khai thác mỏ Việt Bắc	100.958.513	100.958.513	100.958.513	100.958.513

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
23	Báo công thương	21.600.000	21.600.000		
24	Công ty CP xây dựng và thương mại VIETNET	401.212.692	401.212.692	388.774.013	388.774.013
25	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch			397.837.125	397.837.125
26	CTCP PT và ứng dụng CN Toàn Cầu			131.032.000	131.032.000
27	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	2.316.110.602	2.316.110.602	1.266.648.260	1.266.648.260
28	Công ty CP dịch vụ y tế Hòa Bình	3.338.450.700	3.338.450.700		
29	Công ty CP BIZTECH	307.692.264	307.692.264	55.692.264	55.692.264
30	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	1.658.022.469	1.658.022.469	329.130.403	329.130.403
31	Tạp chí kinh tế môi trường	10.800.000	10.800.000		
32	Công ty CP A-DESIGN Việt Nam	5.935.832	5.935.832	5.935.832	5.935.832
33	Tạp chí doanh nghiệp và tiếp thị	20.000.000	20.000.000		
34	Tạp chí doanh nghiệp và thương hiệu nông thôn	10.800.000	10.800.000		
35	Công ty CP Cơ khí-Xây dựng-Thương mại Trường Lộc	1.203.285.250	1.203.285.250	51.427.392	51.427.392
37	Công ty CP TM và công nghiệp AMAZON			417.085.269	417.085.269
38	Công ty CP công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam			197.228.115	197.228.115
39	Công ty TNHH DV kỹ thuật an toàn Việt Nam			217.738.000	217.738.000
40	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến	24.839.431	24.839.431	24.839.431	24.839.431
41	Công ty cổ phần công trình An Thịnh	48.219.620	48.219.620	48.219.620	48.219.620
42	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật điện lực Việt Nam	617.074.821	617.074.821		
43	Tạp chí Việt Nam Hội nhập	16.200.000	16.200.000		
44	CPCP thương mại vận tải và thiết bị mỏ Khánh Linh	194.400.000	194.400.000	194.400.000	194.400.000
45	Công ty Cổ phần công trình ngầm Hưng Thịnh	175.860.462	175.860.462	6.866.237.252	6.866.237.252
46	Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam			4.431.142.798	4.431.142.798
47	Trung tâm hỗ trợ pháp luật và chính sách phát triển cộng đồng	10.800.000	10.800.000		
48	Công ty cổ phần xây dựng nội thất Phú Gia	30.633.629	30.633.629	526.128.579	526.128.579
49	Công ty CP quốc tế BHL GROUP			146.850.840	146.850.840
50	Tạp chí doanh nghiệp và thương mại	21.600.000	21.600.000		
51	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Đăng Phát	29.872.229	29.872.229	29.872.229	29.872.229
52	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ CƠ ĐIỆN AN HƯNG			147.622.578	147.622.578
53	Công ty CP thiết bị và công nghệ An Cường			1.173.445.056	1.173.445.056
54	Công ty CP công nghệ kỹ thuật ELME			545.832.009	545.832.009
55	Tạp chí kinh tế-Tài chính	10.800.000	10.800.000		
56	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại NHC Việt Nam	29.484.000	29.484.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
57	Công ty CP A.N.L.A.N			1.053.777.740	1.053.777.740
58	Công ty CP TM và DV GAMA	152.294.253	152.294.253	828.526.373	828.526.373
59	Công ty TNHH thang máy MITSUBISHI Việt Nam	39.204.000	39.204.000	39.204.000	39.204.000
60	Công ty đấu giá hợp danh Đồng Nam			33.879.360	33.879.360
61	Công ty TNHH 1TV cao su 75	439.225.291	439.225.291	231.486.012	231.486.012
62	Công ty CP CK và TM Trường Thành	272.912.066	272.912.066	1.315.290.974	1.315.290.974
63	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đức Thịnh	48.030.809	48.030.809	853.303.120	853.303.120
64	Công ty CP đầu tư COTRIHA	6.376.198.017	6.376.198.017	4.642.453.396	4.642.453.396
65	Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	59.953.580.622	59.953.580.622	26.742.826.183	26.742.826.183
66	Viễn thông Quảng Ninh	8.942.400	8.942.400		
67	Công ty CP Môi Trường và công trình đô thị Uông Bí - QN	363.483.290	363.483.290	3.183.178.488	3.183.178.488
68	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí	2.026.227.500	2.026.227.500	851.078.253	851.078.253
69	Công ty TNHH Phúc Xuyên			376.216.380	376.216.380
70	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	1.049.935.749	1.049.935.749	4.054.837.660	4.054.837.660
71	Cty TNHH Anh Tú	226.487.823	226.487.823	374.011.572	374.011.572
72	Công ty TNHH XD công trình Mỏ Việt Hồng	29.458.274.075	29.458.274.075	63.077.540.692	63.077.540.692
73	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng	3.685.518.445	3.685.518.445	3.274.823.843	3.274.823.843
74	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	180.343.978	180.343.978	3.235.558.507	3.235.558.507
75	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD			66.311.432	66.311.432
76	Ủy Ban nhân dân Phường Vàng Danh	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
77	Công ty TNHH phát triển Công nghệ VN	2.187.249.936	2.187.249.936	3.101.869.843	3.101.869.843
78	Công ty TNHH TM và DV bảo vệ Bảo Ngọc	75.600.000	75.600.000	51.915.600	51.915.600
79	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Đức	2.063.829.135	2.063.829.135	3.066.072.803	3.066.072.803
80	Công ty TNHH Môi trường xanh Uông Bí			1.040.504.534	1.040.504.534
81	Công ty CP thiết bị VGM	3.546.373.177	3.546.373.177		
82	Công ty CP đầu tư xây dựng Gia Thịnh	753.834.453	753.834.453		
83	Công ty CP Hoàng Yến Đông Triều			19.133.172	19.133.172
84	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Toàn Cầu	545.540.489	545.540.489		
85	Công ty CP cơ khí Uông Bí			95.048.194	95.048.194
86	Công ty CP đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh	730.760.233	730.760.233	14.409.415	14.409.415
87	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	76.516.924	76.516.924	73.865.520	73.865.520
88	Công ty TNHH cây xanh đô thị và XD Kim Cúc			493.677.819	493.677.819
89	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO	1.681.509.632	1.681.509.632		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
90	Công ty TNHH tư vấn mỏ Uông Bí	375.787.104	375.787.104	275.213.976	275.213.976
91	Công ty TNHH SX và TM Phương Thủy	669.397.082	669.397.082		
92	Công ty TNHH MTV Linh Anh Hạ Long	351.391.419	351.391.419	774.485.795	774.485.795
93	Công ty Cổ phần MTC GROUP	4.185.803.853	4.185.803.853	12.743.695.411	12.743.695.411
94	Công ty CP thẩm định giá Quảng Ninh	10.800.000	10.800.000		
95	Công ty TNHH Duy Hùng Phúc			485.775.360	485.775.360
96	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long	36.774.000	36.774.000	73.548.000	73.548.000
97	Công ty TNHH DV bảo vệ chuyên nghiệp D10	75.600.000	75.600.000	73.224.000	73.224.000
98	Công An Phường Vàng Danh	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
99	Công ty TNHH diệt côn trùng Quảng Ninh	568.792.800	568.792.800	556.178.616	556.178.616
100	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			119.832.000	119.832.000
101	Công ty TNHH Đầu tư XD và thương mại QN			170.622.685	170.622.685
102	Công ty TNHH mỹ thuật tổng hợp Quảng Ninh	2.280.694	2.280.694	2.280.694	2.280.694
103	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	24.348.276	24.348.276	24.348.276	24.348.276
104	Công ty TNHH ITEC Quảng Ninh			5.609.472	5.609.472
105	Trung đoàn 244 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh QN	243.000.000	243.000.000	96.000.000	96.000.000
106	Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mỏ EAST ASIA	1.344.902.557	1.344.902.557	1.232.173.349	1.232.173.349
107	Công ty TNHH cây xanh đô thị và xây dựng Phương Thủy	28.630.760	28.630.760	28.630.760	28.630.760
108	Công ty TNHH TB PCCC Tiến Phong Đàm	112.932.773	112.932.773	992.830.371	992.830.371
109	Công ty TNHH xây dựng Linh Nghĩa	87.118.783	87.118.783	1.231.243.654	1.231.243.654
110	Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát Quảng Ninh	2.933.258.594	2.933.258.594	120.953.068	120.953.068
111	Bệnh viện lão khoa - Phục hồi chức năng			65.473.549	65.473.549
112	Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại NDL			27.023.391	27.023.391
113	Công ty CP truyền thông và công nghệ O2	32.400.000	32.400.000		
114	Công ty TNHH Tổng hợp Thái Sơn QN	1.334.348.101	1.334.348.101		
115	Công ty CPĐT xây dựng Phạm Gia QN			578.220.410	578.220.410
116	Công ty TNHH Minh Nguyên Quảng Ninh	824.075.901	824.075.901	14.349.967	14.349.967
117	Công ty CP cơ điện HTN	528.094.080	528.094.080		
118	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG BẮC 86	1.765.849.221	1.765.849.221		
119	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	241.727.500	241.727.500		
121	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tiên Phong QN	352.234.028	352.234.028		
122	Công ty TNHH Xây dựng và Cây xanh Mạo Khê	201.188.781	201.188.781	933.513.531	933.513.531
123	Công An Phường Yên Tử			60.000.000	60.000.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
124	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Quảng Ninh	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
125	Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 5 Quảng Yên	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
126	Tòa án nhân dân khu vực 2-Quảng Ninh	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
127	Công ty TNHH du lịch và sự kiện THANTRAVEL	356.832.000	356.832.000		
	3313-	9.886.696.768	9.886.696.768	6.428.487.710	6.428.487.710
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thạch Bàn	990.144.000	990.144.000	505.440.000	505.440.000
2	Công ty TNHH Đức Hà	5.280.810.688	5.280.810.688	3.466.056.200	3.466.056.200
3	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	3.223.757.080	3.223.757.080	1.924.499.760	1.924.499.760
4	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh			532.491.750	532.491.750
5	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	391.985.000	391.985.000		

Công Ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

18-TM-TKV: PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

6 tháng năm 2026

TT	Đơn vị	Cuối kỳ (30/6/2026)		Đầu kỳ (01/01/2026)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	1.079.429.559	1.079.429.559	885.425.694	885.425.694
	Cổ tức phải trả: 332	1.079.429.559	1.079.429.559	885.425.694	885.425.694
1	Cổ tức 2008	6.458.700	6.458.700	6.582.900	6.582.900
2	Cổ tức 2010	32.265.249	32.265.249	32.557.659	32.557.659
3	Cổ tức 2011	36.330.700	36.330.700	36.638.500	36.638.500
4	Cổ tức 2012	51.810.600	51.810.600	52.114.600	52.114.600
5	Cổ tức 2013	52.247.080	52.247.080	52.551.080	52.551.080
6	Cổ tức 2014	51.808.170	51.808.170	52.062.770	52.062.770
7	Cổ tức 2015	35.781.305	35.781.305	35.959.525	35.959.525
8	Cổ tức 2016	19.649.835	19.649.835	19.731.345	19.731.345
9	Cổ tức 2017	27.875.200	27.875.200	27.983.880	27.983.880
10	Cổ tức 2018	47.011.350	47.011.350	47.327.890	47.327.890
11	Cổ tức 2019	61.370.740	61.370.740	61.732.500	61.732.500
12	Cổ tức 2020	63.628.845	63.628.845	65.220.190	65.220.190
13	Cổ tức 2021	73.964.840	73.964.840	77.240.440	77.240.440
14	Cổ tức 2022	86.774.085	86.774.085	94.723.020	94.723.020
15	Cổ tức 2023	103.103.145	103.103.145	111.459.915	111.459.915
16	Cổ tức 2024	104.111.240	104.111.240	111.539.480	111.539.480
17	Cổ tức 2025	225.238.475	225.238.475		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Thời điểm 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	89.241.916.369	565.719.674.897	567.126.183.835	565.719.674.897	567.126.183.835	87.835.407.431
1	Thuế giá trị gia tăng	11	21.418.989.802	112.504.521.784	116.189.307.565	112.504.521.784	116.189.307.565	17.734.204.021
-	Hàng nội địa	11.1	21.418.989.802	112.504.521.784	116.189.307.565	112.504.521.784	116.189.307.565	17.734.204.021
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	89.663.946	9.478.757.393	4.489.663.946	9.478.757.393	4.489.663.946	5.078.757.393
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	5.629.924.188	5.930.332.261	9.961.840.289	5.930.332.261	9.961.840.289	1.598.416.160
6	Thuế tài nguyên	16	62.090.297.733	394.575.218.385	393.266.170.861	394.575.218.385	393.266.170.861	63.399.345.257
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0	42.479.254.479	42.479.254.479	42.479.254.479	42.479.254.479	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	13.040.700	140.604.600	128.960.700	140.604.600	128.960.700	24.684.600
9	Các loại thuế khác	19	0	610.985.995	610.985.995	610.985.995	610.985.995	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	3.797.793.048	71.623.143.500	71.782.755.448	71.623.143.500	71.782.755.448	3.638.181.100
1	Phí bảo vệ môi trường	31	3.797.793.048	22.505.323.500	22.664.935.448	22.505.323.500	22.664.935.448	3.638.181.100
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0					
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0	48.794.899.000	48.794.899.000	48.794.899.000	48.794.899.000	
4	Các khoản phụ thu	34	0					
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0					
6	Các khoản khác	36	0	322.921.000	322.921.000	322.921.000	322.921.000	
	Tổng cộng (40=10+30)		93.039.709.417	637.342.818.397	638.908.939.283	637.342.818.397	638.908.939.283	91.473.588.531

20. Chi phí phải trả:

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả		720.117.633
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN	10.002.000.000	
- Trích trước chi phí tiền điện	5.465.495.070	5.167.734.277
- Trích chi phí thuê ngoài khai thác than hầm lò		
- Trích chi phí thuê ngoài xử lý than bùn		
- Trích trước chi phí khác	765.315.366	720.379.362
- Trích trước chi phí thuê ngoài xén lò+đổ bê tông chuẩn bị sản xuất	33.253.611.820	10.606.635.768
- Trích trước chi phí thép chống lò		
- Trích trước chi phí thuê sấy than bùn		
- Trích trước chi phí bơm sàng lọc ép than bùn		
- Trích trước chi phí mua than nguyên khai		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Phải trả khác: Chi phí giám sát khai thác than + củng cố lò		
Cộng a	49.486.422.256	17.214.867.040
b) Dài hạn		
- Lãi vay phải trả		
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN		
- Trích chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Trích chi phí Bóc đất		
- Trích Chi Phí Đào lò chuẩn bị sản xuất		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
- Chi phí khác		
Cộng b	-	-
TỔNG CỘNG	49.486.422.256	17.214.867.040

21. Phải trả khác

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	2.363.878.400	1.116.599.820
- Bảo hiểm y tế:		
- Bảo hiểm xã hội:		
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Quỹ phòng chống thiên tai	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	1.249.429.042	762.774.766
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	957.390.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	885.425.694
- Quỹ tương trợ	1.155.515.830	289.099.017
- Quỹ bảo hiểm thân thể	187.350.795	338.099.155
- Quỹ hoạt động xã hội+phòng chống bão lụt	762.766.248	619.551.133
- Quỹ văn hóa thể thao	457.516.387	32.964.850
- Quỹ chi hội khoa học công nghệ Mỏ	7.430.431	7.430.431
- Thuế thu nhập cá nhân	0	494.022.453
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ		0
- Đề tài nghiên cứu KHCN cấp TKV	0	728.324.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	18.033.742.234	1.756.008.133
Cộng a	25.175.019.367	7.030.299.452
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng b	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
Cộng c	0	0

22. Doanh thu chờ phân bổ.

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
c) Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
Cộng	0	0

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
c) Chi phí phát hành trái phiếu		
Cộng		

23.2. Trái phiếu chuyển đổi.

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- e) Thuyết minh chi tiết trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả.

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn				
Dự phòng phải trả hệ số mét lờ		17.668.546.717		17.668.546.717
Dự phòng phải trả chi phí thăm dò phục vụ khai thác và công tác trắc địa, địa chất		13.523.500.000		13.523.500.000
				0
				0
Cộng	0	31.192.046.717	0	31.192.046.717
b) Dài hạn				
Cộng	0	0	0	0

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48.667.551.018	48.667.551.018
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	48.667.551.018	48.667.551.018

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

27. Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Các khoản mục khác	Cộng
							Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các quỹ		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước (01/01/2025)	449.628.640.000	-393.100.000		351.818.182	0	0	165.169.386.463	63.026.310.353	0	677.783.054.998
- Tăng vốn trong năm trước										0
- Lãi trong năm trước							76.555.782.938	10.907.935.429	0	87.463.718.367
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước							109.079.354.285			109.079.354.285
- Lỗ trong năm trước:										0
- Giảm khác:									0	0
Số dư cuối năm trước (31/12/2025)	449.628.640.000	-393.100.000	0	351.818.182	0	0	132.645.815.116	73.934.245.782	0	656.167.419.080
Số dư đầu năm nay (01/01/2026)	449.628.640.000	-393.100.000	0	351.818.182	0	0	132.645.815.116	73.934.245.782	0	656.167.419.080
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay							35.693.655.307			35.693.655.307
- Tăng khác								15.311.156.588		15.311.156.588
- Giảm vốn trong năm nay							83.978.264.098			83.978.264.098
- Lỗ trong năm nay:										0
- Giảm khác:										0
Số dư cuối kỳ này (30/6/2026)	449.628.640.000	-393.100.000		351.818.182	0	0	84.361.206.325	89.245.402.370	0	623.193.966.877

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	300.487.430.000	300.487.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	149.141.210.000	149.141.210.000
- Khác		
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.474.004.800	35.970.291.200

d) Cổ phiếu.

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000

10.000

đ) Cổ tức, lợi nhuận.

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

+ Cổ tức bằng cổ phiếu:

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
- Thặng dư vốn;	-393.100.000	-393.100.000
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;		
- Quỹ đầu tư phát triển	89.245.402.370	73.934.245.782
- Cổ phiếu mua lại của chính mình		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;	351.818.182	351.818.182

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
Cộng	0	0

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác nhập khẩu:

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:

đ) Ngoại tệ các loại

Vàng tiền tệ:

Kim khí quý, đá quý:

e) Nợ khó đòi đã xử lý:

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
Cộng	9.767.408.213	9.767.408.213

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:

- Số kỳ trả chậm, trả góp

- Tổng số lãi phải trả

- Số lãi đã trả

- Số lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:

- Số kỳ trả chậm, trả góp
- Tổng số lãi phải thu
- Số lãi đã thu
- Số lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp

i) Các thông tin khác

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi Công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng	0	0

32. Các thông tin khác.

- Các căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.710.075.759.743	1.691.580.974.999
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	7.449.775.454	2.819.414.077
- Doanh thu dịch vụ xây dựng	0	0
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	0	0
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0
- Doanh thu khác	0	-20.000.762.609
Cộng	1.717.525.535.197	1.674.399.626.467
b) Doanh thu từ các bên liên quan	0	0
- Công ty Kho vận Đá bạc-Vinacomin	1.710.213.996.815	1.671.649.569.840
- Công ty Than Uông Bí - TKV	3.000.000	3.000.000
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên môi trường TKV	515.244.530	624.400.711
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV	0	0
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin	0	0
- Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	3.600.000	0
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	0	0
- Công ty Cổ phần giám định-Vinacomin	0	1.512.000
Cộng	1.710.735.841.345	1.672.278.482.551

b) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Các khoản chiết khấu thương mại	0	0
- Khoản giảm giá hàng bán	0	0
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.611.609.610.074	1.569.013.492.513
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	6.092.772.452	2.297.292.392
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong	0	0
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	0	0
- Giá vốn khác (mua bảo)	0	4.691.103.714
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	1.617.702.382.526	1.576.001.888.619

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	0	0
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.138.613	51.545.425
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	527.087.273	405.673.302
Cộng	576.225.886	457.218.727

6. Chi phí tài chính:

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí đi vay ngắn hạn	3.476.244.136	1.393.222.021
- Chi phí đi vay dài hạn	21.047.669.068	11.716.919.229
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán phải trả	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	24.523.913.204	13.110.141.250

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	0	0
- Tiền phạt thu được (thu phạt do vi phạm hợp đồng)	0	88.798.907
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	0	0
- Các khoản khác:	-4.351.329	364.799.479
Cộng	(4.351.329)	453.598.386

8. Chi phí khác

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	0	0
- Các khoản bị phạt (chậm nộp thuế, bảo hiểm)	1.637.479	151.977.435
- Các khoản khác chi phí khác	2.946.645.020	995.021.010
Cộng	2.948.282.499	1.146.998.445

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	29.346.243.101	28.058.594.170
+ Tiền lương	25.423.646.181	24.893.315.853
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.470.860.421	2.401.828.630
+ Ăn ca	781.096.516	763.449.687
- Chi nguyên vật liệu	763.347.769	2.849.779.109
- Chi phí văn phòng phẩm	368.036.600	206.604.500
- Chi phí khấu hao	714.722.798	209.501.081
- Thuế, phí, lệ phí	11.844.712	14.040.000
- Chi phí trích lập dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.804.465.905	2.580.257.862
- Chi phí khác bằng tiền	16.293.150.906	23.180.293.492
Cộng a	49.631.171.808	57.099.070.214
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên	2.809.568.320	2.843.598.703
+ Tiền lương	2.490.743.602	2.543.893.924
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	265.451.757	246.208.850
+ Ăn ca	53.372.961	53.495.929
- Chi phí nguyên vật liệu	141.533.652	279.023.954
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.679.098	721.410.188
- Chi phí khác bằng tiền	116.948.400	81.912.631
Cộng b	3.860.729.470	3.925.945.476
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332.303.705.568	344.713.386.070
+ Nguyên vật liệu	269.331.966.821	288.044.503.724
+ Nhiên liệu	17.906.939.645	10.254.879.741
+ Động lực	45.064.799.102	46.414.002.605
- Chi phí nhân công	457.546.511.896	440.011.540.072
+ Tiền lương	408.587.000.000	395.055.000.000
+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	45.188.896.596	40.719.433.678
+ Ăn ca	3.770.615.300	4.237.106.394
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.322.227.836	59.040.352.584
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.892.470.915	499.762.022.013
- Chi phí khác bằng tiền	308.128.274.389	338.937.458.121
Cộng	1.622.193.190.604	1.682.464.758.860

11. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	19.430.930.247	24.026.399.576
2. Thuế suất thuế TNDN hiện hành (2)	20%	20%
3. Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành: 3 = 1*2	3.886.186.049	4.805.279.915
4. Điều chỉnh	0	0
5. Thu nhập không chịu thuế	0	0
6. Chi phí không được khấu trừ	2.221.374.265	4.007.439.782
7. Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	0	0
8. Chi phí thuế TNDN: 8 = (5+6+7)*2	444.274.853	801.487.956
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành: 9 = 8	444.274.853	801.487.956
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: (10) (**)	0	0
11. Chi phí thuế TNDN: 11 = 3 + 8	4.330.460.902	5.606.767.872

**** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :**

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	-	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	15.100.469.345	18.419.631.704
<i>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: năm hiện hành</i>	15.100.469.345	18.419.631.704
<i>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: do KTNN điều chỉnh tăng</i>	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	336	410

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đơn vị tính: đồng

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	243.903.925.033	233.603.919.587
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Khoản mục	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	296.835.750.767	267.679.793.478
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không phát sinh
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở phần trên): không phát sinh
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất than và chỉ phát sinh tại khu vực Ưông Bí Quảng Ninh; doanh thu than chiếm 99,71% tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên không trình bày báo cáo bộ phận và không lập báo cáo bộ phận.
5. Thông tin so sánh: Là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/6/2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh.

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng
8. Các biện pháp/giải pháp khác

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ tên/chức vụ	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Ông Trịnh Văn An: Thành viên HĐQT	121.440.000	115.920.000
Ông Hồ Quốc: Giám đốc (Quyết định bổ nhiệm Giám đốc Công ty số 09/TVD-HĐQT từ ngày 04/3/2025)	137.520.000	130.720.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt: Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 20/2/2025		-
Ông Nguyễn Bá Quang: Thành viên độc lập HĐQT	55.200.000	55.200.000
Ông Nguyễn Văn Dũng: Chủ tịch HĐQT (QĐ thôi Quyền Giám đốc từ ngày 03/3/2025, Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 03/3/2025)	131.280.000	131.510.000
Ông Phạm Thế Hưng: Phó Giám đốc	110.400.000	104.880.000
Ông Vương Minh Thu: Phó Giám đốc		104.880.000
Ông Trần Văn Thúc: Phó Giám đốc	121.440.000	114.640.000
Ông Lê Thành Thường: Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ 17/5/2025)	112.860.000	15.623.000
Ông Đỗ Văn Tĩnh: Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/11/2025)	110.400.000	-
Bà Trần Thị Thu Thảo: Kế toán trưởng	100.800.000	95.760.000
Bà Trần Thị Vân Anh: Trưởng ban Ban Kiểm soát (Nghị chế độ từ 28/4/2026)	96.163.000	109.440.000
Ông Dương Văn Hoàng: Trưởng ban Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ 28/4/2026)	7.680.000	
Ông Phùng Thế Anh: Thành viên Ban Kiểm soát	72.237.100	75.676.900
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu: Thành viên Ban Kiểm soát	61.525.000	58.218.000

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định: không

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

Nhes

Lh



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc